

Số: 44/QĐ-TTMS

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026 (đợt 2)

### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2025/TT-BYT ngày 07/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3674/QĐ-BYT ngày 04/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/8/2024 về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-BYT ngày 12/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Mua sắm tập trung



thuốc Quốc gia;

Căn cứ Tờ trình số 06/TTr-NVD ngày 04/5/2026 của Phòng Nghiệp vụ Dược về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026 (đợt 2);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Dược.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026 (đợt 2) với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giao Phòng Nghiệp vụ Dược thực hiện các bước của quy trình lựa chọn nhà thầu áp dụng hình thức đàm phán giá theo đúng Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước về đấu thầu.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng Nghiệp vụ thuộc Trung tâm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Lê Đức Luận (để báo cáo);
- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, NVD.



GIÁM ĐỐC

Lê Thành Công



BỘ Y TẾ  
TRUNG TÂM MUA SẮM  
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

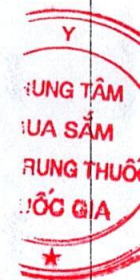
PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC, SINH PHẨM THAM CHIẾU THUỘC DANH MỤC  
THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2026 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-TTMS ngày 06/5/2026 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm (VND)
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Trung tâm Mua sắm tập	Gói thầu 1: Cung cấp 17 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu (Mã hiệu: BDG.26.01)	Gói thầu gồm 17 phần cung cấp 17 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu liên quan đến điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch	6.122.372.368.823	Ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở y tế	Đàm phán giá	Một giai đoạn một túi hồ sơ	08 tháng	Quý II/2026	Thỏa thuận khung, hợp đồng theo đơn giá cố định	36 tháng	36 tháng	1.337.604.022.161
2	Trung tâm Mua sắm tập	Gói thầu 2: Cung cấp 32 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu (Mã hiệu: BDG.26.02)	Gói thầu gồm 32 phần cung cấp 32 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu điều trị bệnh tim mạch và tiểu đường	6.442.122.073.955									1.284.226.730.202

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm (VND)
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
3		Gói thầu 3: Cung cấp 22 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu (Mã hiệu: BDG.26.03)	Gói thầu gồm 22 phần cung cấp 22 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc các nhóm điều trị khác bao gồm: - Thuốc chống nhiễm khuẩn - Thuốc chống nấm - Thuốc tác dụng trên đường hô hấp - Hocmon và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết - Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid - Thuốc đường tiêu hóa - Thuốc gây tê, gây mê - Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu	7.195.141.541.897									1.300.287.608.604
4		Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc	Gói thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc Zinnat tablets	18.409.415.760	Ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y	Đàm phán giá	Một giai đoạn một túi hồ sơ	08 tháng	Quý II/2026	Thỏa thuận khung,	13 tháng	12 tháng	2.922.498.630



STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm (VND)
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
		Zinnat tablets 250mg (Mã hiệu: BDG.26.04)	250mg		tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở y tế					hợp đồng theo đơn giá cố định			
5		Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc Tazocin (Mã hiệu: BDG.26.05)	Gói thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc Tazocin	263.227.118.900	Ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở y tế	Đàm phán giá	Một giai đoạn một túi hồ sơ	08 tháng	Quý II/2026	Thỏa thuận khung, hợp đồng theo đơn giá cố định	19 tháng	18 tháng	55.647.835.700
		<b>Tổng giá gói thầu</b>		<b>20.041.272.519.335</b>									

- Giá gói thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển và toàn bộ các chi phí khác liên quan, giao hàng tại kho của cơ sở y tế.

BỘ Y TẾ  
TRUNG TÂM MUA SẮM  
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

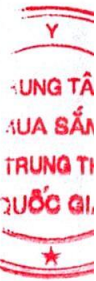
PHỤ LỤC 2

**Gói thầu 1: Cung cấp 17 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu (Mã hiệu: BDG.26.01)**

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-TTMS ngày 06/5/2026 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
1	I1	Aclasta	Acid zoledronic khan (tương ứng 5,33mg acid zoledronic monohydrate)	5mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng	50.926	10.409	6.761.489	344.335.588.814	70.380.339.001
2	I14	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri heptahydrat)	500mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Ổng	23.721	5.780	24.217.800	574.470.433.800	139.978.884.000
3	I15	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri heptahydrat)	100mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Ổng	37.534	9.128	5.676.500	213.061.751.000	51.815.092.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
4	I16	Aloxi	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid)	0,25mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	196.183	40.208	1.666.500	326.938.969.500	67.006.632.000
5	I34	Arimidex	Anastrozole	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	6.036.005	1.609.979	59.085	356.637.355.425	95.125.609.215
6	I35	Aromasin	Exemestane	25mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	940.369	227.798	82.440	77.524.020.360	18.779.667.120
7	I168	Erbitux	Cetuximab	5mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Ống	185.169	43.979	5.773.440	1.069.062.111.360	253.910.117.760
8	I180	Femara	Letrozole	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1.062.372	252.906	68.306	72.566.381.832	17.274.997.236
9	I218	Giotrif	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate)	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	88.478	20.793	772.695	68.366.508.210	16.066.647.135
10	I217	Giotrif	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate)	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	706.017	186.605	772.695	545.535.805.815	144.188.750.475
11	I216	Giotrif	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate)	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	424.807	112.521	772.695	328.246.244.865	86.944.414.095



STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
12	I350	Neulastim	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bom tiêm/Xy lanh	25.080	4.069	13.027.449	326.728.420.920	53.008.689.981
13	I362	Nolvadex-Đ	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrat)	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	10.283.056	2.187.037	5.683	58.438.607.248	12.428.931.271
14	I407	Prograf 5mg/ml	Tacrolimus	5mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.988	241	3.111.877	6.186.411.476	749.962.357
15	I494	Tasigna 200mg	Nilotinib (dưới dạng Nilotinib hydrochloride monohydrate)	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2.049.310	138.170	241.000	493.883.710.000	33.298.970.000
16	I539	Velcade	Bortezomib	1mg	Bột pha dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	114.075	21.898	6.120.243	698.166.720.225	134.021.081.214
17	I588	Zoladex	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	3,6 mg	Thuốc cấy dưới da (dạng bom tiêm đóng sẵn)	Tiêm	Bom tiêm/Xy lanh	218.909	55.533	2.568.297	562.223.327.973	142.625.237.301
<b>Tổng</b>											<b>6.122.372.368.823</b>	<b>1.337.604.022.161</b>



BỘ Y TẾ  
TRUNG TÂM MUA SẴM  
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC 3**

**Gói thầu 2: Cung cấp 32 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu (Mã hiệu: BDG.26.02)**  
(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-TTMS ngày 06/5/2026 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
1	I19	Amlor	Amlodipine	5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	34.366.508	5.921.081	7.593	260.944.895.244	44.958.768.033
2	I28	Aprovel	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	8.933.657	1.681.885	9.561	85.414.694.577	16.080.502.485
3	I29	Aprovel	Irbesartan	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1.885.752	307.930	14.342	27.045.455.184	4.416.332.060
4	I53	Betaloc ZOK 25mg	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	23,75mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	57.427.998	11.049.294	4.389	252.051.483.222	48.495.351.366
5	I54	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	47,5mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	75.479.235	18.514.614	5.490	414.381.000.150	101.645.230.860

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
6	I106	Co-Diovan 160/25	Valsartan; Hydrochlorothiazide	160mg; 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1.893.416	332.850	17.307	32.769.350.712	5.760.634.950
7	I107	Co-Diovan 80/12,5	Valsartan; Hydrochlorothiazide	80mg; 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	7.700.667	1.518.021	9.987	76.906.561.329	15.160.475.727
8	I114	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	73.525.462	13.890.799	4.290	315.424.231.980	59.591.527.710
9	I115	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	91.903.073	14.093.738	3.147	289.218.970.731	44.352.993.486
10	I121	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	16.412.224	3.143.441	8.370	137.370.314.880	26.310.601.170
11	I146	Diovan 160	Valsartan	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4.035.203	862.797	14.868	59.995.398.204	12.828.065.796
12	I147	Diovan 80	Valsartan	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	15.163.648	3.020.574	9.366	142.022.727.168	28.290.696.084
13	I152	Duoplavin	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); Acid acetylsalicylic	75mg; 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	18.878.063	3.658.443	20.828	393.192.296.164	76.198.050.804

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
14	I171	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Valsartan	10mg; 160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	7.398.846	1.663.995	18.107	133.970.904.522	30.129.957.465
15	I172	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Valsartan	5mg; 80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	31.778.128	6.808.157	9.987	317.368.164.336	67.993.063.959
16	I208	Glucophage	Metformin hydrochlorid	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	20.364.582	1.834.075	3.703	75.410.047.146	6.791.579.725
17	I209	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	60.280.818	5.711.523	1.598	96.328.747.164	9.127.013.754
18	I210	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	28.134.046	2.939.404	3.442	96.837.386.332	10.117.428.568
19	I211	Glucophage XR 1000mg	Metformin hydrochlorid	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	47.784.397	8.021.584	4.843	231.419.834.671	38.848.531.312
20	I212	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	87.914.421	14.482.167	3.677	323.261.326.017	53.250.928.059
21	I295	Lipitor	Atorvastatin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	27.704.167	6.842.337	15.941	441.632.126.147	109.073.694.117

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
22	I296	Lipitor	Atorvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	18.677.552	4.332.994	15.941	297.738.856.432	69.072.257.354
23	I297	Lipitor	Atorvastatin	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.324.128	2.460.521	22.778	212.384.987.584	56.045.747.338
24	I329	Micardis	Telmisartan	80mg	Viên nén	Uống	Viên	5.930.159	1.142.966	14.848	88.051.000.832	16.970.759.168
25	I330	Micardis	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	37.882.795	8.352.824	9.832	372.463.640.440	82.124.965.568
26	I403	Procoralan 5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5mg	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	15.302.500	2.984.810	10.268	157.126.070.000	30.648.029.080
27	I404	Procoralan 7.5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg	7,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	16.419.375	3.413.645	10.546	173.158.728.750	36.000.300.170
28	I537	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	134.595.955	21.427.454	2.705	364.082.058.275	57.961.263.070



STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
29	I562	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1.677.837	328.448	58.000	97.314.546.000	19.049.984.000
30	I563	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3.897.697	854.417	58.000	226.066.426.000	49.556.186.000
31	I564	Xarelto	Rivaroxaban	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3.928.631	903.976	58.000	227.860.598.000	52.430.608.000
32	I565	Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	841.571	181.662	27.222	22.909.245.762	4.945.202.964
<b>Tổng</b>											<b>6.442.122.073.955</b>	<b>1.284.226.730.202</b>



BỘ Y TẾ  
TRUNG TÂM MUA SẮM  
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHỤ LỤC 4

**Gói thầu 3: Cung cấp 22 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu (Mã hiệu: BDG.26.03)**  
Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-TTMS ngày 06/5/2026 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường Dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
1	I37	Augmentin 1g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat potassium)	875mg; 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	17.222.941	2.313.594	16.680	287.278.655.880	38.590.747.920
2	I40	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg; 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	11.871.879	1.447.004	11.936	141.702.747.744	17.271.439.744
3	I75	Cancidas	Caspofungin (dưới dạng caspofungin acetate 77,7 mg)	70mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/ Ống	16.542	4.251	8.288.700	137.111.675.400	35.235.263.700

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường Dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
4	I76	Cancidas	Caspofungin (dưới dạng caspofungin acetate 55,5 mg)	50mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Ống	111.063	26.860	6.531.000	725.352.453.000	175.422.660.000
5	I110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng ipratropium bromide monohydrate) ; Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate)	0,5mg; 2,5mg	Dung dịch khí dung	Khí dung	Chai/Lọ/Ống	19.596.220	2.851.012	16.074	314.989.640.280	45.827.166.888
6	I127	Curosurf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	120mg/1,5 ml	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Bơm ống nội khí quản	Chai/Lọ/Ống	42.453	7.304	13.990.000	593.917.470.000	102.182.960.000
7	I241	Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri)	1g	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Chai/Lọ/Ống	1.155.171	275.887	552.421	638.140.718.991	152.405.772.427
8	I322	Medrol	Methylpredni solone	4mg	Viên nén	Uống	Viên	47.611.925	9.619.877	983	46.802.522.275	9.456.339.091
9	I323	Medrol	Methylpredni solone	16mg	Viên nén	Uống	Viên	23.371.623	3.530.760	3.672	85.820.599.656	12.964.950.720

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường Dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
10	I335	Mobic	Meloxicam	15mg	Viên nén	Uống	Viên	1.332.496	149.231	16.189	21.571.777.744	2.415.900.659
11	I336	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	9.450.040	1.132.860	9.122	86.203.264.880	10.333.948.920
12	I355	Nexium	Esomeprazole (dưới dạngesomeprazole magnesi trihydrate)	10mg	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	1.399.894	109.399	22.456	31.436.019.664	2.456.663.944
13	I356	Nexium	Esomeprazol natri (trương đương vớiesomeprazol 40mg)	42,5mg	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4.256.052	750.216	153.560	653.559.345.120	115.203.168.960
14	I357	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạngesomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	13.486.431	2.104.108	22.456	302.851.294.536	47.249.849.248
15	I358	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạngesomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	5.356.404	629.651	22.456	120.283.408.224	14.139.442.856
16	I387	Pantoloc 40mg	Pantoprazole (dưới dạngPantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	4.671.891	1.003.397	18.499	86.425.311.609	18.561.841.103

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường Dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
17	I452	Seretide Evohaler, DC 25/250mcg	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25 mcg; Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Hít qua đường miệng	Bình/Chai /Lọ/Hộp	1.819.971	239.229	278.090	506.115.735.390	66.527.192.610
18	I457	Sevorane	Sevoflurane	250ml	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Hít	Chai/Lọ	378.290	71.981	3.578.500	1.353.710.765.000	257.584.008.500
19	I467	Solu-Medrol	Methylpredni solon (dưới dạng Methylpredni solon natri succinat)	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/truyền tĩnh mạch, Tiêm bắp (IV, IM)	Chai/Lọ/ Ống	15.341.017	2.500.720	41.871	642.343.722.807	104.707.647.120
20	I468	Solu-Medrol	Methylpredni solon (dưới dạng Methylpredni solon natri succinat)	500mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/truyền tĩnh mạch, Tiêm bắp (IV, IM)	Chai/Lọ/ Ống	222.695	50.950	207.579	46.226.805.405	10.576.150.050
21	I495	Tavanic	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3.194.725	540.018	36.550	116.767.198.750	19.737.657.900

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường Dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
22	1566	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	16.776.562	2.709.884	15.291	256.530.409.542	41.436.836.244
<b>Tổng</b>											<b>7.195.141.541.897</b>	<b>1.300.287.608.604</b>

daidq.itms\_Doan Quang Dai\_06/05/2026 16:05:09



BỘ Y TẾ  
TRUNG TÂM MUA SẮM  
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHỤ LỤC 5

**Gọi thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc Zinnat tablets 250mg (Mã hiệu: BDG.26.04)**  
(Kèm theo Quyết định số **44**/QĐ-TTMS ngày **06** / **5** /2026 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
1	1584	Zinnat tablets 250mg	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1.471.576	233.613	12.510	18.409.415.760	2.922.498.630

BỘ Y TẾ  
TRUNG TÂM MUA SẮM  
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 6

**Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc Tazocin (Mã hiệu: BDG.26.05)**

(Kèm theo Quyết định số **44**/QĐ-TTMS ngày **06/5/2026** của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VND)
1	1498	Tazocin	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin Natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam Natri)	4g; 0,5g	Bột đông khô pha tiêm	Truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Ống	1.176.697	248.761	223.700	263.227.118.900	55.647.835.700